



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223



Số: 01932/2025/PKQ (25/05.05-0818-NT-3)

VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG		
2	Địa chỉ:	Cụm công nghiệp huyện lỵ Xuân Trường, Huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định		
3	Ngày lấy mẫu:	28/04/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Phạm Công Thuyền		Tạ Mạnh Hà	Phạm Hải Long	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Lê Anh Thư.		Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyễn Văn Trang
Đào Thu Hiền		Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.818/150 /NT/1755	QCVN 13- MT:2015 /BTNMT	QCVN 40:2011 /BTNMT
					Cmax - Cột A*	
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	28,2	40	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	45	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,12	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	27	27
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	9,9	90	67,5
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	7	45	45
7	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,045	0,045
8	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	-	0,18
9	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	-	1,8
10	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,159	-	0,9
11	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,063	0,063
12	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	-	0,18
13	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	-	4,5
14	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	-	4,5
15	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	-	18
16	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,25	-	3,6
17	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,9	0,9
18	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	<2	-	3.000
19	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	<0,080	4,5	-

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Ghi chú:

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (*): $K_q=0,9$ và $K_f=1,0$;
- (**): C_{max} - Cột A; $K_q=0,9$ và $K_f=1$;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.818/150/NT/1755: Nước thải sau xử lý tại hồ ga thu gom trước khi dẫn chảy ra kênh Trung Linh Phía bắc cơ sở (Tọa độ X(m) = 2245321; Y(m) = 0586754).

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01931/2025/PKQ (25/05.05-0818-NT-2)

Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG		
2	Địa chỉ:	Cụm công nghiệp huyện lỵ Xuân Trường, Huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định		
3	Ngày lấy mẫu:	28/04/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Phạm Công Thuyền		Tạ Mạnh Hà	Phạm Hải Long	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Lê Anh Thư.		Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyễn Văn Trang
Đào Thu Hiền		Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.818/150 /NT/1754	QCVN 13- MT:2015 /BTNMT	QCVN 40:2011 /BTNMT
					Cmax - Cột A*	
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	28,0	40	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	47,0	45	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,81	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	11,3	27	27
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	33,6	90	67,5
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	15	45	45
7	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,045	0,045
8	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	-	0,18
9	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,010 ^(a)	-	1,8
10	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,671	-	0,9
11	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,063	0,063
12	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	-	0,18
13	Tổng dầu mỡ khoảng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	-	4,5
14	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	23,8	-	4,5
15	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	24,6	-	18
16	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,90	-	3,6
17	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,9	0,9
18	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	9.200	-	3.000
19	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	0,34	4,5	-



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Ghi chú:

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (*): $K_q=0,9$ và $K_f=1,0$;
- (**): C_{max} - Cột A; $K_q=0,9$ và $K_f=1$;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.818/150/NT/1754: Nước thải tại bể gom nước thải sinh hoạt trước khi vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 160 m³/ngày.đêm.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223031



Số: 01930/2025/PKQ (25/05.05-0818-NT-1)

Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2025
VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG		
2	Địa chỉ:	Cụm công nghiệp huyện lỵ Xuân Trường, Huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định		
3	Ngày lấy mẫu:	28/04/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Phạm Công Thuyền		Tạ Mạnh Hà	Phạm Hải Long	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Lê Anh Thư.		Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyễn Văn Trang
Đào Thu Hiền		Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.818/150 /NT/1753	QCVN 13- MT:2015 /BTNMT	QCVN 40:2011 /BTNMT
					Cmax - Cột A*	
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	28,7	40	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	46,0	45	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,96	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	341,8	27	27
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	490,1	90	67,5
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	89	45	45
7	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,045	0,045
8	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	-	0,18
9	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,028	-	1,8
10	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,453	-	0,9
11	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,063	0,063
12	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	-	0,18
13	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	3,8	-	4,5
14	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	12,1	-	4,5
15	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	20,6	-	18
16	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,44	-	3,6
17	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,9	0,9
18	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	170	-	3.000
19	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	0,37	4,5	-



- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Ghi chú:

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (*): $K_q=0,9$ và $K_f=1,0$;
- (**): C_{max} - Cột A; $K_q=0,9$ và $K_f=1$;
- (-): không xác định;
- 25.818/150/NT/1753: Nước thải tại bể gom nước thải sản xuất trước khi vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 330 m³/ngày.đêm.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



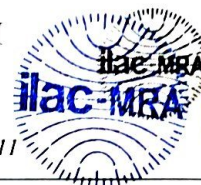
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01933-2/2025/PKQ (25/05.04-0818-KT)

Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG		
2	Địa chỉ:	Cụm công nghiệp huyện lỵ Xuân Trường, Huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định		
3	Ngày lấy mẫu:	28/04/2025		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Phạm Công Thuyên		Tạ Mạnh Hà	Phạm Hải Long	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Đoàn Thị Thu Trang				

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ổng khói lò hơi sau xử lý	QCVN 19:2009 /BTNMT
				Lần 2	Nồng độ C
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	69,0	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	2,1	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	29,04	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	4.334	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	5,02	200
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	7,84	-
8	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	451	500
9	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	222	1.000
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	179	850

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ